

Số: 1841 /QĐ-BHXH

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI SỐ LIỆU ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP, BẢO HIỂM Y TẾ NĂM 2024

#### TỔNG GIÁM ĐỐC BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 89/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2949/QĐ-BHXH ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành Quy chế công khai tài chính; quản lý, sử dụng tài sản; kết quả kiểm toán, thanh tra và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị thuộc hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Quyết định số 1586/QĐ-BHXH ngày 12 tháng 11 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế công khai tài chính; quản lý, sử dụng tài sản; kết quả kiểm toán, thanh tra và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị thuộc hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 2949/QĐ-BHXH;

Căn cứ Quyết định số 1840/QĐ-BHXH ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc điều chỉnh phân bổ dự toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế năm 2024;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Đầu tư.

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu điều chỉnh phân bổ dự toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế năm 2024 cho Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ban Quản lý dự án đầu tư và Xây dựng ngành Bảo hiểm xã hội, Văn phòng Bảo hiểm xã hội Việt Nam (chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 3.** Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Đầu tư, Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán, Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

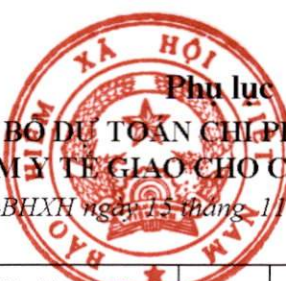
**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Tổng Giám đốc (để b/c);
- Các Phó Tổng Giám đốc;
- Công TTĐT BHXH Việt Nam (để đăng tải);
- Lưu: VT, KHĐT (2b). ng

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Đào Việt Ánh**



**CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ DƯ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP, BẢO HIỂM Y TẾ GIAO CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 1841/QĐ-BHXH ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán chi phí quản lý BHXH, BHTN, BHYT	STT	Đơn vị	Dự toán chi phí quản lý BHXH, BHTN, BHYT
1	TP Hà Nội	803.163	38	Lâm Đồng	129.185
2	TP Hồ Chí Minh	668.108	39	Long An	162.736
3	An Giang	144.541	40	Nam Định	181.938
4	Bà Rịa - Vũng Tàu	122.474	41	Nghệ An	383.822
5	Bạc Liêu	94.231	42	Ninh Bình	145.710
6	Bắc Giang	202.990	43	Ninh Thuận	81.781
7	Bắc Kạn	90.608	44	Phú Thọ	188.996
8	Bắc Ninh	145.652	45	Phú Yên	119.511
9	Bến Tre	114.731	46	Quảng Bình	155.890
10	Bình Dương	209.208	47	Quảng Nam	180.650
11	Bình Định	154.243	48	Quảng Ngãi	150.627
12	Bình Phước	122.224	49	Quảng Ninh	216.781
13	Bình Thuận	119.591	50	Quảng Trị	126.069
14	Cà Mau	108.051	51	Sóc Trăng	94.589
15	Cao Bằng	113.604	52	Sơn La	150.495
16	Cần Thơ	114.840	53	Tây Ninh	105.668
17	Đà Nẵng	156.397	54	Thái Bình	198.378
18	Đắk Lắk	187.013	55	Thái Nguyên	166.851
19	Đắk Nông	111.666	56	Thanh Hoá	361.768
20	Điện Biên	120.622	57	Thừa Thiên Huế	141.190
21	Đồng Nai	243.578	58	Tiền Giang	137.074
22	Đồng Tháp	142.496	59	Trà Vinh	105.316
23	Gia Lai	167.883	60	Tuyên Quang	112.533
24	Hà Giang	122.776	61	Vĩnh Long	103.438
25	Hà Nam	128.672	62	Vĩnh Phúc	154.770
26	Hà Tĩnh	217.401	63	Yên Bái	149.886
27	Hải Dương	251.819	64	Văn phòng	287.523
28	Hải Phòng	266.105	65	Viện Khoa học BHXH	14.320
29	Hậu Giang	102.860	66	Trường Đào tạo nghiệp vụ	36.928
30	Hoà Bình	148.116	67	Trung tâm Công nghệ thông tin	25.862
31	Hung Yên	140.146	68	Trung tâm Lưu trữ	17.111
32	Khánh Hoà	120.878	69	Tạp chí BHXH	2.305
33	Kiên Giang	149.346	70	Trung tâm Giám định BHYT và Thanh toán đa tuyến	22.872
34	Kon Tum	107.904	71	Trung tâm Dịch vụ hỗ trợ và Chăm sóc khách hàng	17.102
35	Lai Châu	80.624	72	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng ngành BHXH	133.886
36	Lạng Sơn	119.678	73	Trung tâm Truyền thông	94.450
37	Lào Cai	125.973			